

叫	jiào	call, name
让	ràng	let, ask
谈	tán	talk about
自己	zìjǐ	self, oneself
爱好	àihào	hobby
大家	dàjiā	everyone, all
唱	chàng	sing
京剧	jīngjù	Peking opera
剧	jù	drama
非常	fēicháng	very
输入	shūrù	input
特别	tèbié	special, particular
感兴趣	gǎn xìngqù	be interested in
兴趣	xìngqù	interest
以后	yǐhòu	afterwards
业余	yèyú	amateur
以前	yǐqián	ago, before
书法	shūfǎ	calligraphy
派	pài	school (of thought, art, etc.)
高兴	gāoxìng	happy, glad
画	huà	draw, paint
画儿	huàr	picture, drawing
太极拳	tàijíquán	taijiquan
足球	zúqiú	football
比赛	bǐsài	match, competition, contest
网球	wǎngqiú	tennis